|  |  |
| --- | --- |
| PHÒNG GD & ĐT GIA LÂM**TRƯỜNG THCS BÁT TRÀNG** | **ĐỀ KIỂM TRA LẦN 1– NĂM HỌC 2020 - 2021****MÔN: ĐỊA LÝ 9**  Thời gian : 60 Phút  |
| (Đề có 6 trang gồm 40 câu trắc nghiệm) |
|  |
| **Mã đề 002** |  |

**Câu 1: *Ngành công nghiệp sản xuất vật liệu xây dựng được phát triển mạnh ở Bắc Trung Bộ là***

 **A.** khai thác cát thủy tinh. **B.** sản xuất xi măng.

 **C.** khai thác đá vôi. **D.** sản xuất gạch, ngói.

**Câu 2: *Vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã khai thác tiềm năng kinh tế biển đó là***

 **A.** Khai thác tài nguyên dầu khí ở vùng thềm lục địa.
 **B.** Xây dựng các cơ sở đóng tàu biển phục vụ đánh bắt thủy sản.

 **C.** Xây dựng nhiều cảng biển, khai thác muối.
 **D.** Đánh bắt nuôi trồng thủy hải sản, phát triển du lịch biển đảo.

**Câu 3: *Căn cứ vào Atlat chăn nuôi trang 19, hai tỉnh có số lượng đàn bò lớn nhất nước ta là***

 **A.** Gia Lai, Quảng Ngãi. **B.** Thanh Hóa, Nghệ An.

 **C.** Hà Nội và Hải Phòng. **D.** Hà Tĩnh, Quảng Nam.

**Câu 4: *Các vịnh biển không thuộc vùng DHNTB là***

 **A.** Cam Ranh, Dung Quất. **B.** Vân Phong, Nha Trang.

 **C.** Quy Nhơn, Xuân Đài. **D.** Hạ Long, Diễn Châu.

**Câu 5: *Quần đảo Hoàng Sa và Trường Sa lần lượt thuộc***

 **A.** Đà Nẵng và Khánh Hòa. **B.** Quảng Nam và Quảng Ngãi.

 **C.** Ninh Thuận và Bình Thuận. **D.** Bình Định và Phú Yên.

**Câu 6: *Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 27, cho biết các dãy núi làm thành ranh giới tự nhiên của vùng Bắc Trung Bộ với các vùng khác trong cả nước là***

 **A.** Dãy Bạch Mã và Trường Sơn Nam.

 **B.** Dãy Tam Điệp và Hoành Sơn.

 **C.** Dãy Bạch Mã và Trường Sơn Bắc.

 **D.** Dãy Tam Điêp và Bạch Mã.

**Câu 7: *Bắc Trung Bộ là cầu nối giữa các vùng lãnh thổ nào sau đây?***

 **A.** Bắc Trung Bộ với Đông Nam Bộ.

 **B.** Cam- pu- chia với biển Đông.

 **C.** Tây Nguyên với biển Đông

 **D.** Trung du miền núi Bắc Bộ, đb sông Hồng với duyên hải nam Trung Bộ.

**Câu 8: *Ngành thuỷ sản là một trong những thế mạnh của vùng nhờ***

 **A.** bờ biển dài. **B.** tàu thuyền nhiều.

 **C.** ít thiên tai. **D.** nhiều bãi tôm cá.

**Câu 9: *Loại hình dịch vụ có điều kiện phát triển nhất của vùng DHNTB là***

 **A.** thương mại. **B.** giao thông vận tải.

 **C.** bưu chính viễn thông. **D.** du lịch.

**Câu 10: *Các điểm du lịch nổi tiếng không thuộc Bắc Trung Bộ là***

 **A.** Sầm Sơn, Thiên Cầm. **B.** Nhật Lệ, Lăng Cô.

 **C.** Cố đô Huế, Phong Nha – Kẻ Bàng. **D.** Đồ Sơn, Cát Bà

**Câu 11: *Hoạt động kinh tế ở khu vực đồng bằng ven biển vùng DHNTB chủ yếu là***

 **A.** trồng cây công nghiệp, nuôi trồng thủy sản, giao thông.

 **B.** chăn nuôi gia súc lớn, trồng cây công nghiệp hằng năm và lâu năm.

 **C.** nuôi bò, nghề rừng, trồng cà phê.

 **D.** công nghiệp, thương mại, thủy sản.

**Câu 12: *Tuyến đường nào sau đây có vai trò thúc đẩy sự phát triển kinh tế của các huyện miền núi phía tây của Bắc Trung Bộ?***

 **A.** Quốc lộ 7. **B.** Quốc lộ 1. **C.** Quốc lộ 8. **D.** Đường Hồ Chí Minh.

**Câu 13: *Các trung tâm kinh tế quan trọng của DHNTB là***

 **A.** Hội An,Vĩnh Hảo, Mũi Né.

 **B.** Tuy Hòa, Phan Rang – Tháp Chàm, Phan Thiết.

 **C.** Huế, Tam Kỳ, Quảng Ngãi.

 **D.** Đà Nẵng, Quy Nhơn, Nha Trang.

**Câu 14: *Các di sản văn hóa của thế giới trong vùng DHNTB là***

 **A.** Phố cổ Hội An, di tích Mĩ Sơn.

 **B.** vịnh Hạ Long, Phong Nha- Kẻ Bàng

 **C.** Cố đô Huế, nhã nhạc cung đình Huế.

 **D.** Ca trù, quan họ.

**Câu 15: *Hiện tượng sa mạc hóa đang ngày càng mở rộng ở các tỉnh***

 **A.** Khánh Hòa. **B.** Huế. **C.** Đà Nẵng. **D.** Ninh Thuận.

**Câu 16: *Các trung tâm kinh tế quan trọng không phải của Bắc Trung Bộ là***

 **A.** Đà Nẵng, Tuy Hòa.

 **B.** Vinh, Đồng Hới, Đông Hà

 **C.** Thanh Hóa, Vinh, Huế

 **D.** Thanh Hóa, Vinh, Hà Tĩnh

**Câu 17: *Các bãi biển thu hút đông đảo khách du lịch ở DHNTB là***

 **A.** Sầm Sơn, Cửa Lò, Thiên Cầm. **B.** Cửa Lò, Thiên Cầm, Nhật Lệ.

 **C.** Đồ Sơn, Lăng Cô, Vũng Tàu. **D.** Non nước, Nha Trang, Mũi Né.

**Câu 18: *Dân cư vùng Bắc Trung Bộ và Duyên hải Nam Trung Bộ giống nhau là***

 **A.** giàu nghị lực trong đấu tranh với thiên tai và chống giặc ngoại xâm.

 **B.** có trình độ dân trí cao.

 **C.** đời sống nhân dân đang được cải thiện.

 **D.** có kinh nghiệm trong việc trồng lúa nước.

**Câu 19: *Các trung tâm công nghiệp lớn nhất của Bắc Trung Bộ là***

 **A.** Thanh Hóa, Hà Tĩnh, Quảng Bình.

 **B.** Thanh Hóa, Vinh, Quảng Trị.

 **C.** Thanh Hóa, Vinh, Huế.

 **D.** Vinh, Huế, Quảng Bình.

**Câu 20: *Căn cứ vào Atlat trang 28, cho biết DHNTB khai thác titan tại tỉnh nào?***

 **A.** Bình Định. **B.** Huế. **C.** Khánh Hòa. **D.** Đà Nẵng.

**Câu 21: *Căn cứ vào Atlat trang 27, cho biết trung tâm nào sau đây không có ngành sản xuất vật liệu xây dựng?***

 **A.** Huế. **B.** Vinh. **C.** Bỉm Sơn. **D.** Thanh Hóa.

**Câu 22:  *Bắc Trung Bộ không giáp với vùng***

 **A.** Đồng bằng sông Hồng. **B.** Tây Nguyên.

 **C.** Duyên hải Nam Trung Bộ. **D.** Trung du miền núi Bắc Bộ.

**Câu 23: *Để hạn chế tác hại của gió tây khô nóng, vùng Bắc Trung Bộ cần***

 **A.** xây dựng các hồ chứa nước và bảo vệ rừng.
 **B.** dự báo đề phòng thời gian hoạt động của gió tây khô nóng.
 **C.** bảo vệ rừng và trồng rừng phòng hộ.
 **D.** trồng rừng điều hòa khí hậu, bảo vệ môi trường sinh thái.

**Câu 24: *Vùng đất cát pha duyên hải ở Bắc Trung Bộ được trồng trên diện tích lớn***

 **A.** cây lạc và vừng. **B.** cây cao su và cà phê.

 **C.** cây lúa và hoa màu. **D.** cây thực phẩm và cây ăn quả.

**Câu 25: *Tại sao Nam Trung Bộ có sản lượng khai thác thuỷ sản cao hơn Bắc Trung Bộ?***

 **A.** Nhiều ngư trường hơn. **B.** Có bờ biển dài hơn.

 **C.** Khí hậu thuận lợi hơn. **D.** Nhiều tàu thuyền hơn.

**Câu 26: *Khoáng sản chính của vùng DHNTB là***

 **A.** Đồng, Apatít, vàng. **B.** Sắt, đá vôi, cao lanh.

 **C.** Cát thủy tinh, ti tan, vàng. **D.** Than nâu, mangan, thiếc.

**Câu 27: *Căn cứ vào Atlat trang 28, cho biết DHNTB nuôi chủ yếu là con vật nào?***

 **A.** Trâu. **B.** Gia cầm. **C.** Lợn. **D.** Bò.

**Câu 28: *Cả hai vùng có những điểm giống nhau về nguồn lợi biển là***

 **A.** Làm muối. **B.** Khai thác tổ yến.

 **C.** Khai thác bãi tắm. **D.** Nuôi trồng, đánh bắt thuỷ hải sản.

**Câu 29: *Điều kiện tự nhiên để phát triển của Nam Hoành Sơn so với Bắc Hoành Sơn thì:***

 **A.** Ít khoáng sản, ít rừng hơn. **B.** Nhiều khoáng sản hơn.

 **C.** Câu a, c đúng. **D.** Nhiều rừng hơn.

**Câu 30:  *Bắc Trung Bộ là địa bàn cư trú của các dân tộc***

 **A.** Cơ-ho, Gia-rai, Mnông. **B.** Thái, Mường, Dao, Tày, Nùng.

 **C.** Cơ-tu, Ra-glai, Ba-na. **D.** Bru- Vân Kiều, Tày, Nùng.

**Câu 31: *Khó khăn đáng kể về đất để phát triển nông nghiệp ở DHNTB là***

 **A.** vùng đồng bằng có độ dốc lớn.

 **B.** Đất bị nhiễm phèn, nhiễm mặn

 **C.** quỹ đất nông nghiệp hạn chế.

 **D.** Đất trống, đồi núi trọc còn nhiều.

**Câu 32: *Cánh đồng muối Cà Ná nổi tiếng ở nước ta thuộc tỉnh:***

 **A.** Bình Thuận. **B.** Ninh Thuận.

 **C.** Khánh Hòa. **D.** Bà Rịa – Vũng Tàu.

**Câu 33: *Phân bố dân cư ở Bắc Trung Bộ có đặc điểm là***

 **A.** phân hóa rõ rệt theo hướng từ Đông sang Tây.

 **B.** Nguồn lao động dồi dào tập trung ở các thành phố, thị xã.

 **C.** Dân cư chủ yếu tập trung ở khu vực nông thôn.

 **D.** Phân hóa rõ rệt theo hướng từ Bắc xuống Nam.

**Câu 34: *Căn cứ vào Atlat Địa lí Việt Nam trang 30, cho biết tỉnh nào của vùng kinh tế trọng điểm miền Trung có GDP bình quân đầu người cao nhất?***

 **A.** Huế **B.** Quảng Nam **C.** Đà Nẵng. **D.** Quảng Ngãi

**Câu 35: *Biểu đồ dưới đây thể hiện nội dung nào***?

 **A.** Diện tích trồng lúa của Bắc Trung Bộ và cả nước.

 **B.** Sản lượng lương thực có hạt theo đầu người của Bắc Trung Bộ và cả nước.

 **C.** Năng suất lúa của Bắc Trung Bộ và cả nước.

 **D.** Bình quân lương thực có hạt theo đầu người của Bắc Trung Bộ và cả nước.



**Câu 36: *Một trong những khó khăn lớn nhất về tự nhiên ảnh hưởng đến đời sống và sản xuất của nhân dân vùng BắcTrung Bộ là***

 **A.** Cơ sở hạ tầng tháp kém.

 **B.** Thiên tai thường xuyên xảy ra.

 **C.** Tài nguyên khoáng sản hạn chế.

 **D.** Mật độ dân cư thấp.

**Câu 37: *Không thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung là tỉnh***

 **A.** Quảng Ngãi. **B.** Quảng Nam. **C.** Bình Định. **D.** Khánh Hòa.

**Câu 38: *Cho bảng số liệu giá trị sản xuất công nghiệp của vùng duyên hải Nam Trung Bộ và cả nước thời kì 2010- 2016 (nghìn tỉ đồng)***

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Năm | 2010 | 2014 | 2016 |
|  Duyên hải Nam Trung Bộ | 5,6 | 10,8 | 14,7 |
| Cả nước | 103,4 | 198,3 | 261,1 |

Nhận xét nào sau đây đúng về sự tăng trưởng giá trị sản xuất công nghiệp và tỉ trọng ngành công nghiệp của duyên hải Nam Trung Bộ so với cả nước giai đoạn 2010- 2016?

 **A.** Chiếm tỉ trọng thấp và giá trị sản lượng công nghiệp tăng chậm hơn mức tăng của cả nước.

 **B.** Chiếm tỉ trọng cao và giá trị sản lượng công nghiệp tăng chậm hơn cả nước.

 **C.** Chiếm tỉ trọng thấp, giá trị sản lượng công nghiệp tăng nhanh hơn cả nước.

 **D.** Chiếm tỉ trọng cao và giá trị sản lượng công nghiệp tăng nhanh hơn cả nước.

**Câu 39: *Để khắc phục những khó khăn về nông nghiệp, vùng Duyên hải Nam Trung Bộ đã có những giải pháp.***

 **A.** Đẩy mạnh chế biến và xuất khẩu hải sản, bảo vệ môi trường.
 **B.** Thâm canh tăng diện tích cây trồng, xây dựng hệ thống tưới tiêu.

 **C.** Mở rộng diện tích đất trồng cây công nghiệp, trồng rừng phòng hộ.

 **D.** Xây dựng hồ chứa nước chống hạn phòng lũ, trồng rừng phòng hộ.
**Câu 40: *Hoạt động kinh tế chủ yếu ở khu vực đồi núi phá tây vùng Bắc Trung Bộ***

 **A.** sản xuất công nghiệp, thương mại, dịch vụ.

 **B.** nuôi trồng thủy sản, sản xuất lương thực, cây công nghiệp hằng năm.

 **C.** trồng cây công nghiệp hàng năm, đánh bắt thủy sản.

 **D.** nghề rừng, trồng cây công nghiệp lâu năm, nuôi trâu bò đàn.

***------ HẾT ------***

 PGD&ĐT GIA LÂM **ĐỀ KIỂM TRA ĐỊA LẦN 2- NĂM HỌC 2020- 2021**

**TRƯỜNG THCS BÁT TRÀNG**

(Đề thi gồm 04 trang, 40 câu TN) Thời gian làm bài: 60 phút

**ĐỀ 001**

***1. Bờ biển nước ta kéo dài khoảng 3260 km từ***

A. Móng Cái đến Vũng Tàu B. Vũng Tàu đến Mũi Cà Mau

C. Mũi Cà Mau đến Hà Tiên D. Móng Cái đến Hà Tiên.

***2. Vùng biển nước ta được cấu thành từ các bộ phận:***

A. 2 bộ phận B. 3 bộ phận C. 4 bộ phận D. 5 bộ phận.

***3. Vùng biển ở bên trong đường cơ sở tiếp giáp với đất liền là***

A. lãnh hải. B. tiếp giáp lãnh hải. C. nội thủy. D. vùng đặc quyền kinh tế.

 ***4. Theo thứ tự lần lượt từ đất liền trở ra, vùng biển nước ta bao gồm các bộ phận***

A. nội thủy, lãnh hải, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

B. lãnh hải, nội thủy, tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế.

C. vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, nội thủy, tiếp giáp lãnh hải.

D. tiếp giáp lãnh hải, vùng đặc quyền kinh tế, lãnh hải, nội thủy.

***5. Đảo có diện tích lớn nhất nước ta là***

A. Phú Quốc B. Cát Bà C. Phú Quý D. Côn Đảo.

***6. Các đảo xa bờ ở nước ta là***

A. Phú Quốc, Cát Bà, Lí Sơn

B. Phú Quốc, Cát Bà, Hoàng Sa

C. Phú Quốc, Trường Sa, Lí Sơn

D. Bạch Long Vĩ, Hoàng Sa, Trường Sa.

***7. Theo Công ước của Liên Hợp Quốc về Luật Biển Quốc gia ven biển có quyền xác định vùng đặc quyền kinh tế rộng (tối đa) bao nhiêu Hải lý?***

A. 200 hải lý B. 250 hải lý C. 300 hải lý D. 350 hải lý

***8. Hệ thống đảo ven bờ nước ta có khoảng bao nhiêu đảo?***

A. 2360 B. 2630 C. 3000 D. 4000.

***9. Số lượng loài cá trên vùng biển nước ta***

A. 100 loài B. 110 loài C. 1000 loài D. 2000 loài.

***10. Thực trạng khai thác hải sản ven bờ nước ta là***

A. phương tiện khai thác hiện đại.

B. việc khai thác đảm bảo cân bằng sinh thái

C. khai thác gấp 2 lần khả năng cho phép.

D. khai thác chỉ bằng 1/5 mức cho phép.

***11. Tổng trữ lượng hải sản nước ta khoảng***

A. 3 triệu tấn B. 4 triệu tấn C. 5 triệu tấn D. 6 triệu tấn

**12. Số lượng loài tôm trên vùng biển nước ta**

A. 100 loài B. 110 loài C. 1000 loài D. 2000 loài.

**13. Ý nghĩa chủ yếu của việc ưu tiên đánh bắt hải sản xa bờ không phải là**

A. tăng sản lượng hải sản B. bảo vệ nguồn lợi hải sản ven bờ.

C. khẳng định chủ quyền biển- đảo D. tăng thu nhập cho ngư dân.

**14. Thực trạng khai thác hải sản xa bờ nước ta là**

A. phương tiện khai thác hiện đại.

B. việc khai thác đảm bảo cân bằng sinh thái

C. khai thác gấp 2 lần khả năng cho phép.

D. khai thác chỉ bằng 1/5 mức cho phép.

**15. Tổng trữ lượng hải sản nước ta cho phép khai thác hàng năm khoảng**

A. 1,3 triệu tấn B. 1,4 triệu tấn C. 1,8 triệu tấn D. 1,9 triệu tấn.

**16. Ngành nuôi trồng hải sản nước ta đang đứng trước khó khăn là**

A. nhiều lao động lành nghề. B. có nhiều vốn.

C. phương tiện kĩ thuật tiên tiến D. tài nguyên có nguy cơ cạn kiệt.

**17. Dọc bờ biển nước ta, số lượng các bãi cát dài, rộng thuận lợi cho du lịch là**

A. 90 B. 100 C. 110 D. 120.

**18. Vịnh nào sau đây được UNESCO công nhận là di sản thiên nhiên thế giới?**

A. Vịnh Hạ Long B. Vịnh Vân Phong C. Vịnh Nha Trang D. Vịnh Xuân Đài.

**19. Du lịch biển của nước ta hiện nay chủ yếu tập trung khai thác hoạt động**

A. thể thao trên biển B. tắm biển C. lặn biển D. khám phá các đảo.

**20. Các bãi tắm lần lượt theo thứ tự từ bắc vào nam của nước ta là**

A. Hạ Long, Đà Nẵng, Vũng Tàu. B. Vũng Tàu, Đà Nẵng, Hạ Long.

C. Côn Đảo, Đà Nẵng, Nha Trang. D. Côn Đảo, Nha Trang, Đà Nẵng.

**21. Nghề làm muối ở nước ta phát triển mạnh nhất ở vùng nào?**

A. Đồng bằng sông Hồng B. Đồng bằng sông Cửu Long

C. Duyên hải Nam Trung Bộ. D. Bắc Trung Bộ.

**22. Nghề làm muối phát triển mạnh ở ven biển Nam Trung Bộ là do**

A. nhiệt độ cao, nhiều nắng, ít mưa

B. địa hình bằng phẳng thuận lợi cho việc phơi muối.

C. người dân có kinh nghiệm.

D. giao thông thuận tiện cho việc vận chuyển muối.

**23. Cánh đồng muối Cà Ná thuộc tỉnh nào sau đây?**

A. Quảng Ngãi B. Bình Định C. Ninh Bình D. Ninh Thuận.

**24. Các bãi cát dọc miền Trung có chứa loại khoáng sản nào sau đây?**

A. Ôxit titan B. Crôm C. Sét D. Cao Lanh.

**25. Cát trắng là nguyên liệu cho công nghiệp thủy tinh có nhiều ở**

A. đảo Phú Quốc, Cam Ranh B. đảo Vân Hải, Cam Ranh.

C. đảo Cát Bà, Cam Ranh. D. đảo Lí Sơn, Cam Ranh.

**26. Cánh đồng muối Sa Huỳnh thuộc tỉnh nào sau đây?**

A. Quảng Ngãi B. Bình Định C. Ninh Bình D. Ninh Thuận.

**27. Điều kiện nào sau đây không thuận lợi cho sự phát triển ngành giao thông vận tải ở nước ta?**

A. Nằm gần nhiều tuyến đường biển quốc tế.

B. Ven biển có nhiều vũng, vịnh, kín gió.

C. Có nhiều bãi triều, đầm phá.

D. Có nhiều đảo và quần đảo.

**28. Cảng biển có công suất lớn nhất nước ta hiện nay là**

A. Đà Nẵng B. Sài Gòn C. Hải Phòng D. Nghi Sơn.

**29. Tuyến đường biển ven bờ quan trọng nhất nước ta là**

A. Hải Phòng - Đà Nẵng B. Đà Nẵng - TP Hồ Chí Minh

C. Hải Phòng - TP Hồ Chí Minh D. Cái Lân - TP Hồ Chí Minh

**30. Để đáp ứng nhu cầu kinh tế đối ngoại, phương hướng quan trọng nhất của ngành giao thông vận tải biển trong thời gian tới là**

A. nâng công suất của các cảng biển. B. phát triển mạnh cơ khí đóng tàu.

C. đầu tư các dịch vụ hàng hải. D. phát triển đội tàu chở côngtenơ

**31. Khai thác dầu khí ở nước ta được bắt đầu từ năm**

A. 1975 B.1976 C. 1980 D. 1986.

**32. Nhà máy lọc dầu đầu tiên của nước ta là**

A. Nghi Sơn B. Long Sơn C. Vũng Rô D. Dung Quất.

**33. Sự giảm sút của nguồn lợi thủy sản không biểu hiện ở khía cạnh nào?**

A. Phần lớn sản lượng thủy sản đánh bắt là cá biển.

B. Một số loại có nguy cơ tuyệt chủng.

C. Nhiều loài hải sản đang giảm sút về mức độ tập trung.

D. Các loài cá quý đánh bắt có kích thước ngày càng nhỏ.

**34. Phát biểu nào sau đây không đúng với phương hướng để bảo vệ môi trường biển nước ta:**

A. Bảo vệ rừng ngập mặn. C. Phòng chống ô nhiễm biển.

B. Bảo vệ rạn san hô ngầm. D. Hạn chế phát triển hoạt động tắm biển ở một số vùng.

**35. Số cảng biển nước ta**

A. 100 B. 110 C. 120 D. 140

**36. Sản lượng khai thác dầu thô của Bà Rịa – Vũng Tàu so với cả nước chiếm:**

A. 50% B. 75% C. 90% D. 100%.

**37. Những đảo có điều kiện thích hợp nhất để phát triển tổng hợp các ngành kinh tế biển là**

A. Cô Tô, Cái Bầu, Thổ Chu C. Cát Bà, Côn Đảo, Phú Quốc

B. Lý Sơn, Hòn khoai, Cát Bà D. Các đảo trong vịnh Hạ Long

**38. Các cảng nước sâu Cái Lân, Nghi Sơn thuộc các tỉnh nào sau đây?**

A. Hải Phòng, Đà Nẵng B. Đà Nẵng, TP Hồ Chí Minh

C. Hải Phòng, Quảng Ninh D. Quảng Ninh, Thanh Hóa

**39. Hiện nay, loại khoáng sản biển có giá trị quan trọng nhất ở nước ta là**

A. muối B. Ôxít titan C. dầu mỏ D. cát trắng.

**40. Giá trị xuất khẩu dầu thô so với giá trị nhập khẩu xăng dầu:**

A. Cao hơn B. Thấp hơn C. Ngang bằng D. Cao hơn về khối lượng.

............................................Hết.........................................